

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)  
GUOTAI JUNAN SECURITIES (VIETNAM)  
CORP.**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
Independence – Freedom – Happiness**

Số/No.: **59**./2025/CV-GTJAVN

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2025

Hanoi, February 27, 2025

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐỢT CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG**

*Report the result of public offering*

(theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 227/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/12/2024)

(according to the Certificate of Registration for Public Offering of Shares No. 227/GCN-UBCK issued by the Chairman of the State Securities Commission on December 6, 2024)

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**To: State Securities Commission**

### **I. Giới thiệu về Tổ chức phát hành**

#### **Introduction of the Issuer**

1. Tên Tổ chức phát hành: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)**

Name of the Issuer: **GUOTAI JUNAN SECURITIES (VIETNAM) CORP.**

2. Tên viết tắt: **GTJA (VIETNAM)**

Abbreviation: **GTJA (VIETNAM)**

3. Địa chỉ trụ sở chính: **P9-10, Tầng 1, Charm Vit Tower, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.**

Head office address: **Room 9-10, 1st Floor, Charm Vit Tower, No. 117 Tran Duy Hung, Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi.**

4. Số điện thoại: **(84-24)-3573-0073** Fax: **(84-24)-3573-0088** Website: **[www.gtjai.com.vn](http://www.gtjai.com.vn)**

Telephone: **(84-24) 3573 0073** Fax: **(84-24) 3573 0088** Website: **[www.gtjai.com.vn](http://www.gtjai.com.vn)**

5. Vốn điều lệ: **693.500.000.000 đồng**

Charter capital: **693,500,000,000 VND**

6. Mã cổ phiếu: **IVS**

Stock code: **IVS**

7. Nơi mở tài khoản thanh toán: **BIDV – CN Hà Thành. Số hiệu tài khoản: 1220308517**

Payment account bank: **BIDV – Ha Thanh Branch. Account number: 1220308517**

8. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp **0102355379** do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày **28/08/2007**, cấp thay đổi lần thứ **3** ngày **30/01/2024**.

Business Registration Certificate No. **0102355379**, first issued by the Department of Planning and Investment on August 28, 2007, and amended for the third time on January 30, 2024.

9. Giấy phép thành lập và hoạt động: Số Giấy phép thành lập và hoạt động: số 69/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 08 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh lần thứ 8 số 02/GPĐC - UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/01/2024.

*Establishment and Operation License: License No. 69/UBCK-GPHĐKD issued by the State Securities Commission on August 28, 2007; 8th amended license No. 02/GPĐC-UBCK issued by the State Securities Commission on January 16, 2024.*

## II. Phương án chào bán

### Public Offering Plan

1. Tên cổ phiếu: Công ty Cổ phần Chứng khoán Guotai Junan (Việt Nam).  
*Stock name: Guotai Junan Securities (Vietnam) Joint Stock Company.*
2. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.  
*Stock type: Common stock.*
3. Số lượng cổ phiếu chào bán: 69.350.000 cổ phiếu, trong đó:  
*Number of shares offered: 69,350,000 shares.*
  - Số lượng cổ phiếu Tổ chức phát hành chào bán: 69.350.000 cổ phiếu;  
*The number of shares issued by the issuing institution: 69,350,000 shares;*
  - Số lượng cổ phiếu cổ đông/chủ sở hữu/thành viên chào bán: 0 cổ phiếu.  
*The number of shares issued by the shareholders/owners/members: 0 shares*
4. Giá chào bán: 11.100 (Mười một nghìn một trăm) đồng/cổ phiếu.  
*Offering price: 11,100 (Eleven thousand one hundred) VND per share.*
5. Tổng giá trị vốn huy động dự kiến: 769.785.000.000 đồng (Bảy trăm sáu mươi chín tỷ bảy trăm tám mươi lăm triệu đồng), trong đó:  
*Estimated total capital raised: 769,785,000,000 VND (Seven hundred sixty-nine billion seven hundred eighty-five million VND), in which:*
  - Giá trị vốn huy động của Tổ chức phát hành: 769.785.000.000 đồng (Bảy trăm sáu mươi chín tỷ bảy trăm tám mươi lăm triệu đồng);  
*Value of capital mobilized by the Issuer: 769,785,000,000 VND (Seven hundred sixty-nine billion seven hundred eighty-five million VND);*
  - Giá trị vốn huy động của cổ đông/chủ sở hữu/thành viên: 0 đồng.  
*Value of capital mobilized by shareholders/owners/members: VND 0.*
6. Phương thức phân phối: Phân bổ quyền mua cổ phiếu chào bán thêm ra công chúng.  
*Distribution method: Allocation of subscription rights for additional public offering.*
7. Thời gian nhận đăng ký mua và nộp tiền: Từ ngày 17/01/2025 đến ngày 17/02/2025.  
*Subscription and payment period: From January 17, 2025, to February 17, 2025.*
8. Ngày kết thúc đợt chào bán: 17/02/2025.  
*End date of the offering: February 17, 2025.*
9. Ngày dự kiến chuyển giao cổ phiếu: Dự kiến vào tháng 03/2025.  
*Expected share transfer date: March 2025.*

### III. Kết quả chào bán cổ phiếu Result of the Offering

| Đối tượng mua cổ phiếu<br><i>Purchase Objects</i>                                                                                                                                                                   | Giá chào bán (đồng/ cổ phiếu)<br><i>Offering price (VND/share)</i> | Số cổ phiếu chào bán<br><i>Number of shares offered</i> | Số cổ phiếu được đăng ký mua<br><i>Number of shares subscribed</i> | Số cổ phiếu được phân phối<br><i>Number of shares distributed</i> | Số nhà đầu tư đăng ký mua<br><i>Number of investors subscribed</i> | Số nhà đầu tư được phân phối<br><i>Number of investors allocated</i> | Số nhà đầu tư không được phân phối<br><i>Number of investors not allocated</i> | Số cổ phiếu còn lại<br><i>Remaining shares</i> | Tỷ lệ cổ phiếu được phân phối<br><i>Shares distribution rate</i> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1                                                                                                                                                                                                                   | 2                                                                  | 3                                                       | 4                                                                  | 5                                                                 | 6                                                                  | 7                                                                    | 8=6-7                                                                          | 9=3-5                                          | 10                                                               |
| 1. Chào bán cổ phiếu ra công chúng<br><i>Public share offering</i>                                                                                                                                                  | 11.100                                                             | 69.350.000                                              | 35.573.336                                                         | 35.573.336                                                        | 53                                                                 | 53                                                                   | 0                                                                              | 33.776.664                                     | 51,30%                                                           |
| 2. Xử lý cổ phiếu không phân phối hết<br><i>Handling of unsold shares</i>                                                                                                                                           | -                                                                  | -                                                       | -                                                                  | -                                                                 | -                                                                  | -                                                                    | -                                                                              | -                                              | -                                                                |
| <b>Tổng số<br/><i>Total</i></b>                                                                                                                                                                                     | <b>11.100</b>                                                      | <b>69.350.000</b>                                       | <b>35.573.336</b>                                                  | <b>35.573.336</b>                                                 | <b>53</b>                                                          | <b>53</b>                                                            | <b>0</b>                                                                       | <b>33.776.664</b>                              | <b>51,30%</b>                                                    |
| 1. Nhà đầu tư trong nước<br><i>Domestic investors</i>                                                                                                                                                               | 11.100                                                             | 13.366.951                                              | 89.636                                                             | 89.636                                                            | 47                                                                 | 47                                                                   | 0                                                                              | 13.277.315                                     | 0,13%                                                            |
| 2. Nhà đầu tư nước ngoài, Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ<br><i>Foreign investors, economic organizations with foreign investors holding more than 50% of charter capital</i> | 11.100                                                             | 55.983.049                                              | 35.483.700                                                         | 35.483.700                                                        | 6                                                                  | 6                                                                    | 0                                                                              | 20.499.349                                     | 51,17%                                                           |
| <b>Tổng số<br/><i>Total</i></b>                                                                                                                                                                                     | <b>11.100</b>                                                      | <b>69.350.000</b>                                       | <b>35.573.336</b>                                                  | <b>35.573.336</b>                                                 | <b>53</b>                                                          | <b>53</b>                                                            | <b>0</b>                                                                       | <b>33.776.664</b>                              | <b>51,30%</b>                                                    |

- Trường hợp phân phối số cổ phiếu còn lại một hoặc một số nhà đầu tư xác định (nếu có):

**Không có**

*In case of distribution of remaining shares to one or more specified investors (if any): None*

#### IV. Tổng hợp kết quả đợt chào bán cổ phiếu

##### Summary of Public offering results

1. Tổng số cổ phiếu đã phân phối: **35.573.336** cổ phiếu, tương ứng **51,30%** tổng số cổ phiếu chào bán, trong đó:

*Total shares distributed: 35,573,336 shares, equivalent to 51.30% of total shares offered, in which:*

- Số lượng cổ phiếu của Tổ chức phát hành đăng ký chào bán: 35.573.336 cổ phiếu;  
*Number of shares of the Issuer: 35,573,336 shares;*
- Số lượng cổ phiếu của cổ đông/chủ sở hữu/thành viên đăng ký chào bán: 0 cổ phiếu.  
*Number of shares of shareholders/owners/members: 0 shares.*

2. Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán: 394.864.029.600 đồng, trong đó:

*Total proceeds from the offering: 394,864,029,600 VND, in which:*

- Tổng số tiền của Tổ chức phát hành: 394.864.029.600 đồng;  
*Total proceeds of the Issuer: 394,864,029,600 VND;*
- Tổng số tiền của cổ đông/chủ sở hữu/thành viên chào bán: 0 đồng.  
*Total proceeds of shareholders/owners/members: 0 VND.*

3. Tổng chi phí: 249.620.000 đồng.

*Total expenses: 249,620,000 VND.*

- Phí bảo lãnh phát hành (nếu có): 0 đồng.  
*Underwriting fee (if any): 0 VND.*
- Phí phân phối cổ phiếu (nếu có): 0 đồng.  
*Share distribution fee (if any): 0 VND.*
- Phí kiểm toán dự kiến (nếu có): 41.800.000 đồng.  
*Audit fee (if any): 41,800,000 VND.*
- Chi phí khác (nếu có): 207.820.000 đồng, trong đó:  
*Other expenses (if any): 207,820,000 VND, in which:*
  - + Phí cấp phép chào bán cổ phiếu ra công chúng: 25.000.000 đồng  
*License fee for public offering of shares: 25,000,000 VND*
  - + Phí chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán: 10.500.000 đồng  
*Fee for closing the list of shareholders exercising the right to purchase offered shares: 10,500,000 VND*
  - + Phí tư vấn pháp lý: 168.000.000 đồng  
*Legal consulting fee: 168,000,000 VND*
  - + Chi phí khác: 4.320.000 đồng.  
*Other expenses: 4,320,000 VND.*

4. Tổng thu ròng từ đợt chào bán: 394.614.409.600 đồng.

*Net proceeds from the offering: 394,614,409,600 VND.*

IG TY  
HÃN  
KHOA  
JUNA  
NAM)  
- T.P

## V. Cơ cấu vốn của Tổ chức phát hành sau đợt chào bán

### Capital structure of the Issuer after the offering

#### 1. Cơ cấu vốn

##### Capital Structure

| TT No.                                | Danh mục<br>Category                                                                                                                                                                                                      | Số lượng cổ<br>đồng<br>Number of<br>shareholders | Số cổ phần sở<br>hữu<br>Number of<br>shares owned | Giá trị cổ phần sở<br>hữu theo mệnh giá<br>Share value at par | Tỷ lệ sở<br>hữu<br>Ownership<br>ratio |
|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>I</b>                              | <b>Cổ đông trong nước, nước ngoài<br/>Domestic and Foreign investors</b>                                                                                                                                                  |                                                  |                                                   |                                                               |                                       |
| <b>1</b>                              | <b>Trong nước/ Domestic</b>                                                                                                                                                                                               | <b>1.177</b>                                     | <b>13.456.587</b>                                 | <b>134.565.870.000</b>                                        | <b>12,83%</b>                         |
| 1.1                                   | Nhà nước/ State                                                                                                                                                                                                           | -                                                | -                                                 | -                                                             | -                                     |
| 1.2                                   | Tổ chức/Organization                                                                                                                                                                                                      | 4                                                | 320.800                                           | 3.208.000.000                                                 | 0,31%                                 |
| 1.3                                   | Cá nhân/ Individual                                                                                                                                                                                                       | 1.173                                            | 13.135.787                                        | 131.357.870.000                                               | 12,52%                                |
| <b>2</b>                              | <b>Nước ngoài/ Foreign</b>                                                                                                                                                                                                | <b>64</b>                                        | <b>91.466.749</b>                                 | <b>914.667.490.000</b>                                        | <b>87,17%</b>                         |
| 2.1                                   | Tổ chức nước ngoài, Tổ chức kinh<br>tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ<br>trên 50% vốn điều lệ<br>Foreign organizations, economic<br>organizations with foreign investors<br>holding more than 50% of charter<br>capital | 6                                                | 80.422.500                                        | 804.225.000.000                                               | 76,65%                                |
| 2.2                                   | Cá nhân/ Individual                                                                                                                                                                                                       | 58                                               | 11.044.249                                        | 110.442.490.000                                               | 10,52%                                |
| <b>Tổng cộng (1 + 2)/ Total (1+2)</b> |                                                                                                                                                                                                                           | <b>1.241</b>                                     | <b>104.923.336</b>                                | <b>1.049.233.360.000</b>                                      | <b>100%</b>                           |
| <b>II</b>                             | <b>Cổ đông sáng lập, cổ đông lớn, cổ<br/>đồng khác<br/>Founding shareholders, Major<br/>shareholders, Other shareholders</b>                                                                                              |                                                  |                                                   |                                                               |                                       |
| 1                                     | Cổ đông sáng lập<br>Founding shareholders                                                                                                                                                                                 | -                                                | -                                                 | -                                                             | -                                     |
| 2                                     | Cổ đông lớn/ Major shareholders                                                                                                                                                                                           | 2                                                | 79.033.000                                        | 790.330.000.000                                               | 75,32%                                |
| 3                                     | Cổ đông nắm giữ dưới 5% số cổ<br>phiếu có quyền biểu quyết<br>Shareholders holding less than 5%<br>of voting shares                                                                                                       | 1.239                                            | 25.890.336                                        | 258.903.360.000                                               | 24,68%                                |
| <b>Tổng cộng (2 + 3)/ Total (2+3)</b> |                                                                                                                                                                                                                           | <b>1.241</b>                                     | <b>104.923.336</b>                                | <b>1.049.233.360.000</b>                                      | <b>100%</b>                           |

#### 2. Danh sách và tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn

##### List and ownership ratio of major shareholders

| TT No. | Tên cổ đông<br>Name of shareholder                                                               | Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh<br>nghiệp hoặc tài liệu tương đương<br>khác/Chứng minh nhân dân/Thẻ căn<br>cước công dân/Hộ chiếu<br>Business Registration Certificate No. or<br>other equivalent document/ Identity<br>Card/Citizen Identification Card/ Passport | Số cổ phần sở<br>hữu<br>Number of<br>shares owned | Tỷ lệ sở<br>hữu<br>Ownership<br>ratio |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 1      | Guotai Junan Securities<br>(Hong Kong) Limited                                                   | 433562                                                                                                                                                                                                                                                              | 70.700.000                                        | 67,38%                                |
| 2      | Công ty TNHH DaZhong<br>(Việt Nam) International<br>DaZhong (Vietnam)<br>International Co., Ltd. | 0314800991                                                                                                                                                                                                                                                          | 8.333.000                                         | 7,94%                                 |

## VI. Tài liệu gửi kèm

### Attachments

1. Văn bản xác nhận của ngân hàng/chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi mở tài khoản phong tỏa về số tiền thu được từ đợt chào bán;  
*Confirmation document from the bank/foreign bank branch where the escrow account is opened regarding the total funds raised from the offering.*
2. Nghị quyết của Hội đồng quản trị về việc thông qua đợt chào bán.  
*Board of Directors' resolution approving the share offering results.*
3. Danh sách tổng hợp nhà đầu tư đăng ký đặt mua chứng khoán phát hành thêm.  
*List of investors registering to purchase additional issued securities.*

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2025

Hanoi, February 27<sup>th</sup>, 2025

**CTCP CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)**

**GUOTAI JUNAN SECURITIES (VIETNAM) CORP.**

**ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**

**LEGAL REPRESENTATIVE**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Huang Bo*